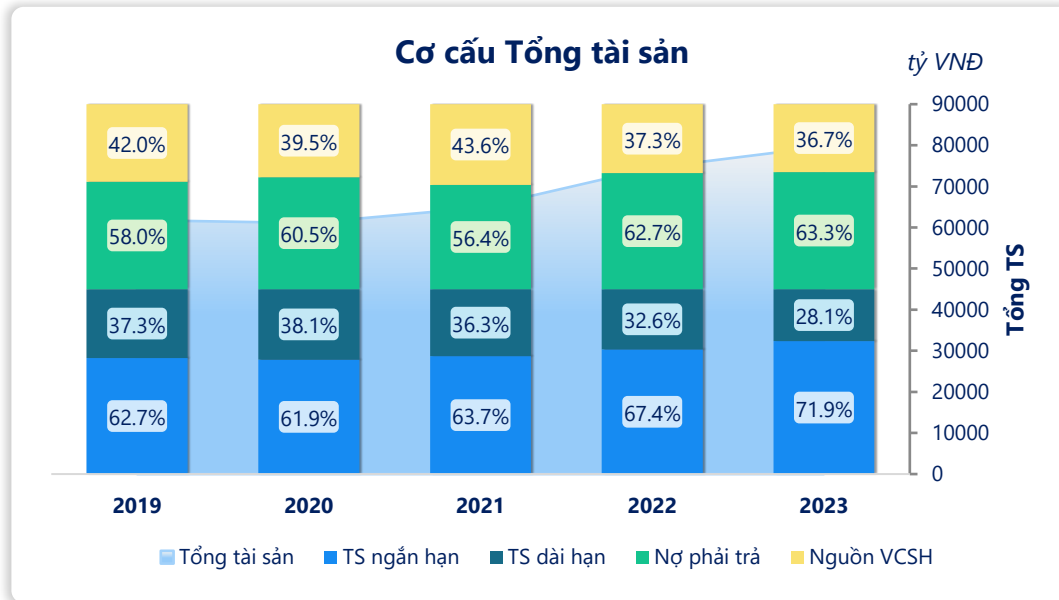
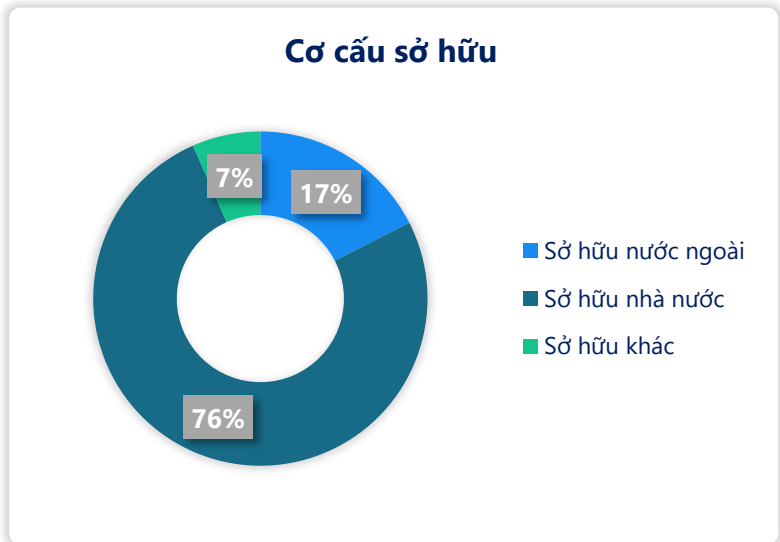


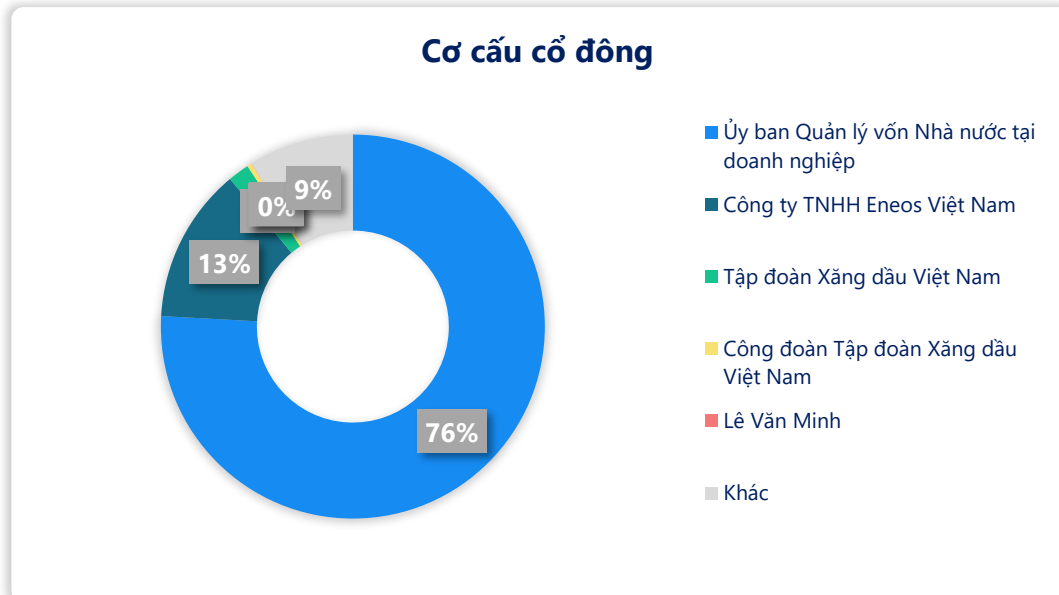
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		41,076		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		30,807		
SL cổ phiếu LH		1,270,592,235		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		652,010		
% sở hữu nước ngoài		17.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		29,185		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		43,835		
P/E		15.6		
EPS		2,213		
	YTD	1T	3T	6T
PLX	6.6%	-2.8%	0.3%	-12.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của PLX năm 2023 tăng trưởng 6.98% so với năm trước, đạt 79,676 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

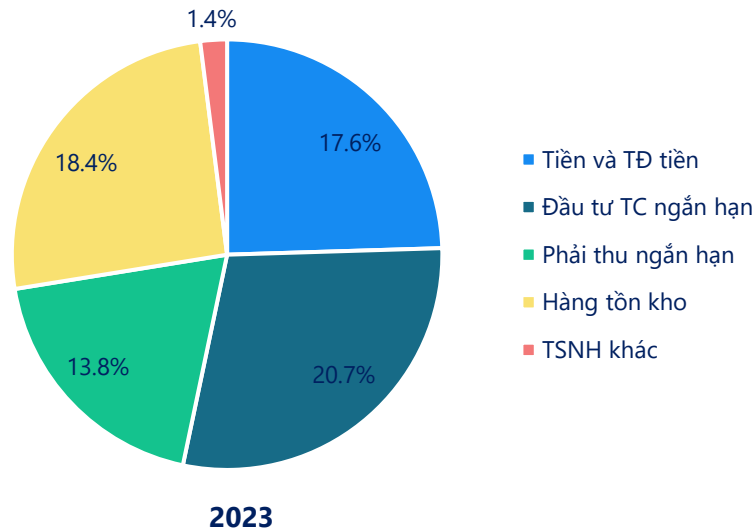
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



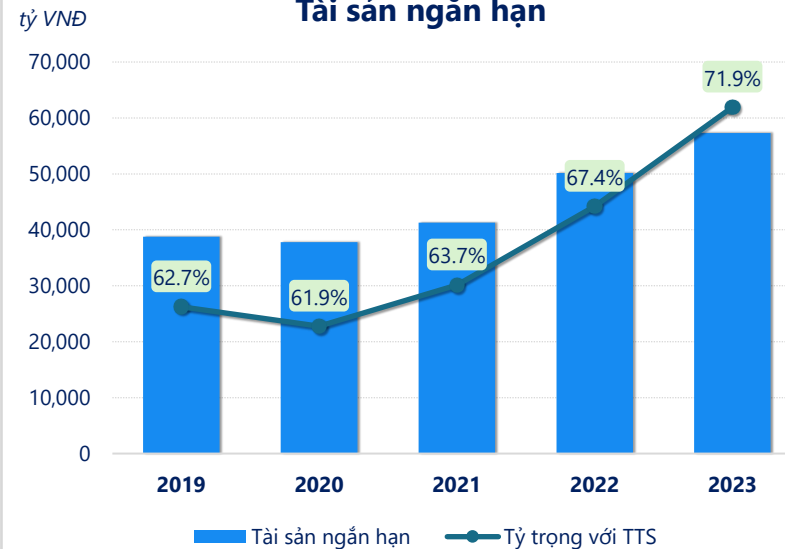
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 75.9%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 17.5% và cuối cùng là sở hữu khác 6.61%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp sở hữu 75.9%, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Eneos Việt Nam nắm giữ 13.1% và đứng thứ 3 là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam nắm giữ 1.80%.

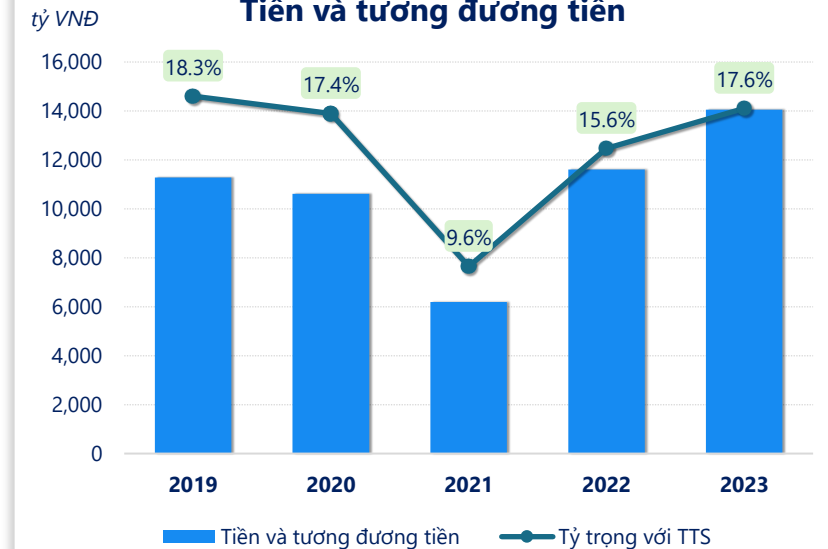
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



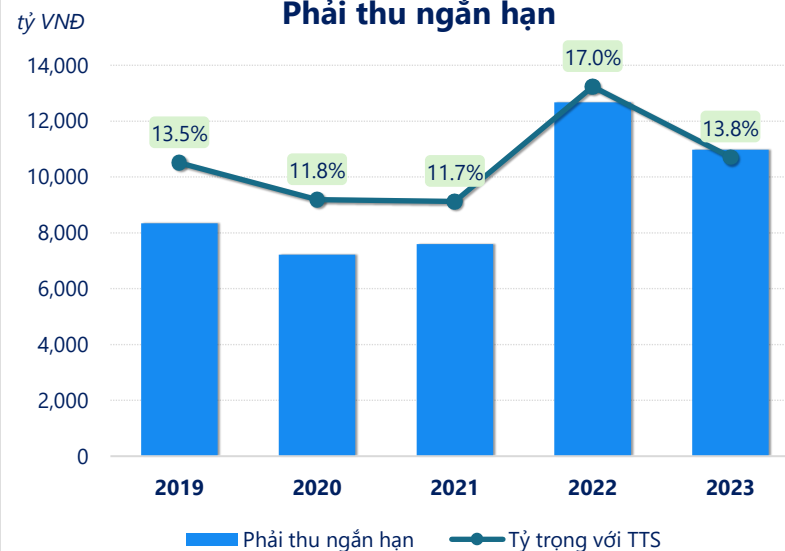
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PLX đạt 57,307 tỷ đồng, tăng trưởng 14.2% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 71.9% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 20.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

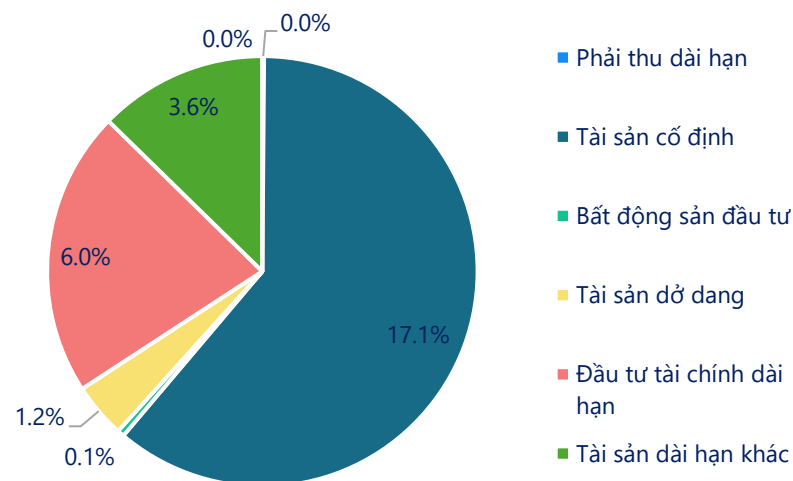
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



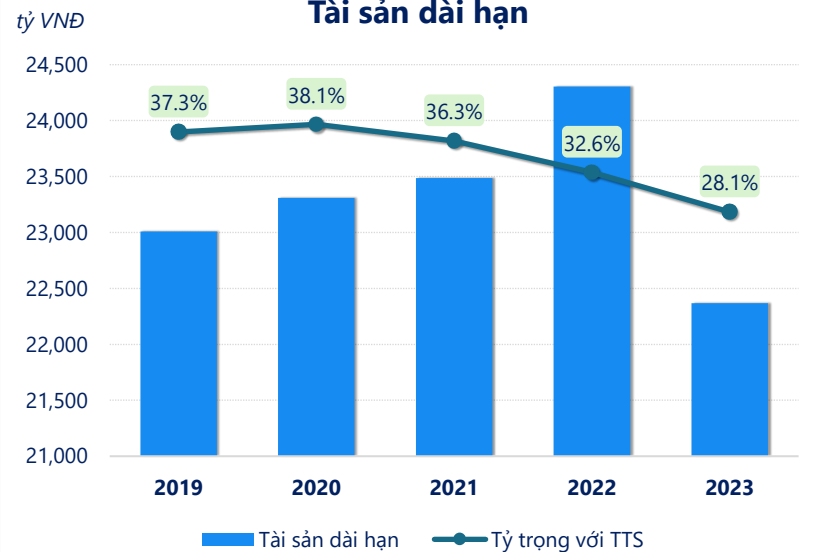
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 22,369 tỷ đồng giảm 7.97% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 28.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 17.1%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.04%.

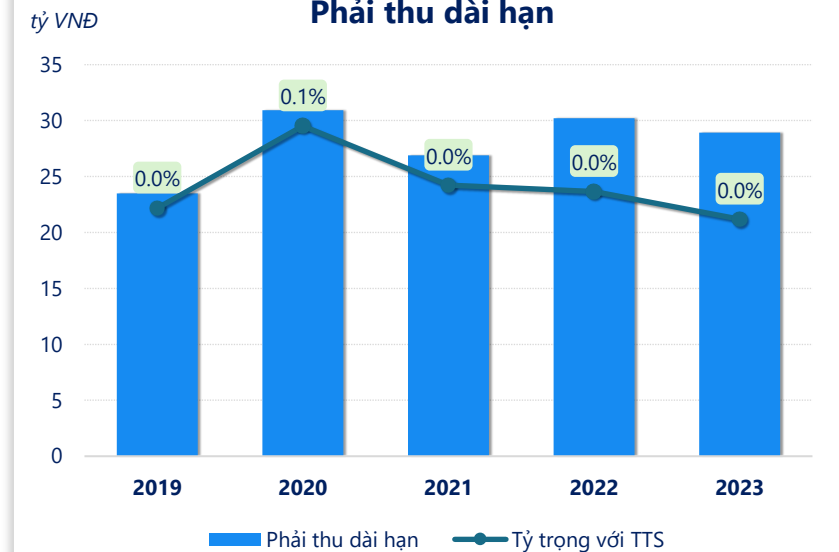
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



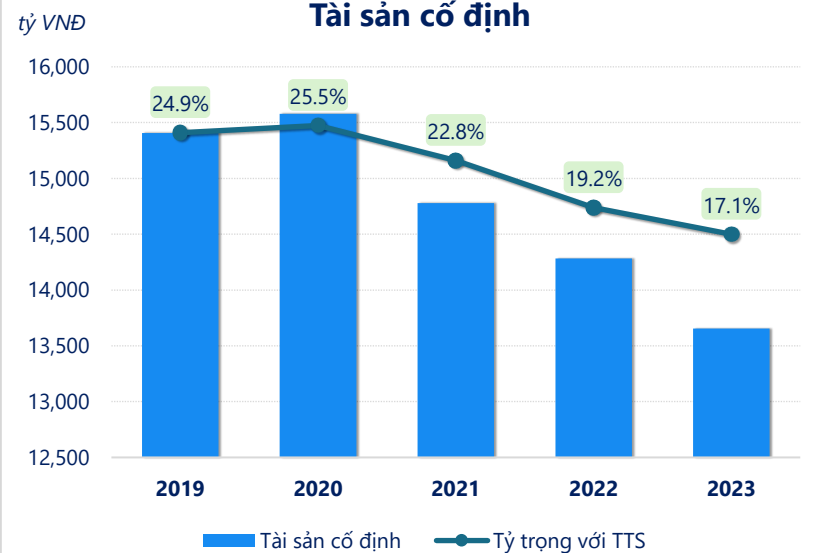
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



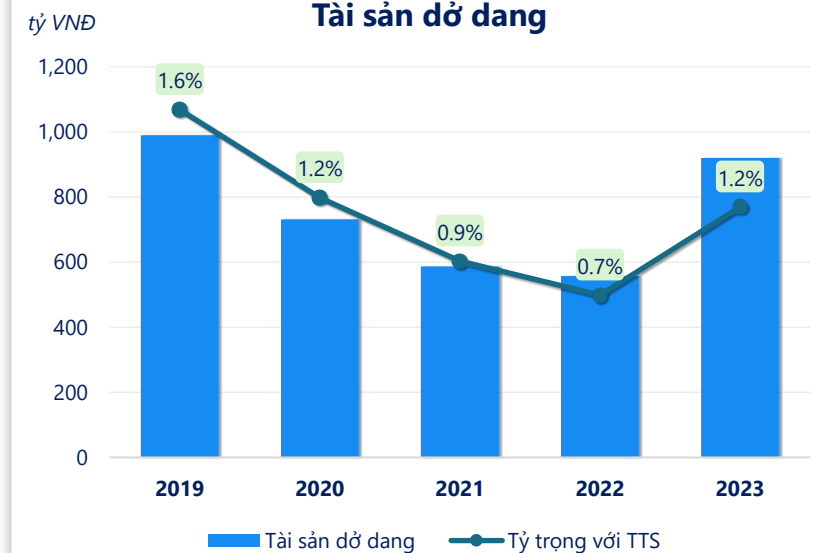
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



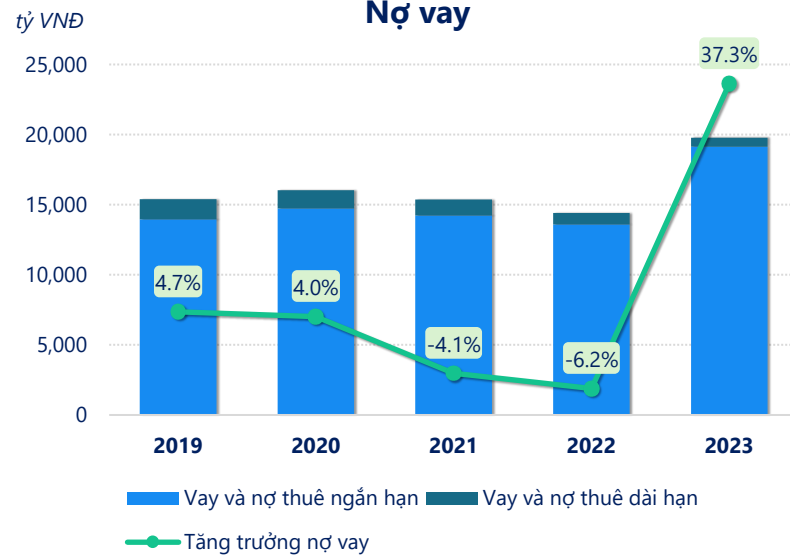
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

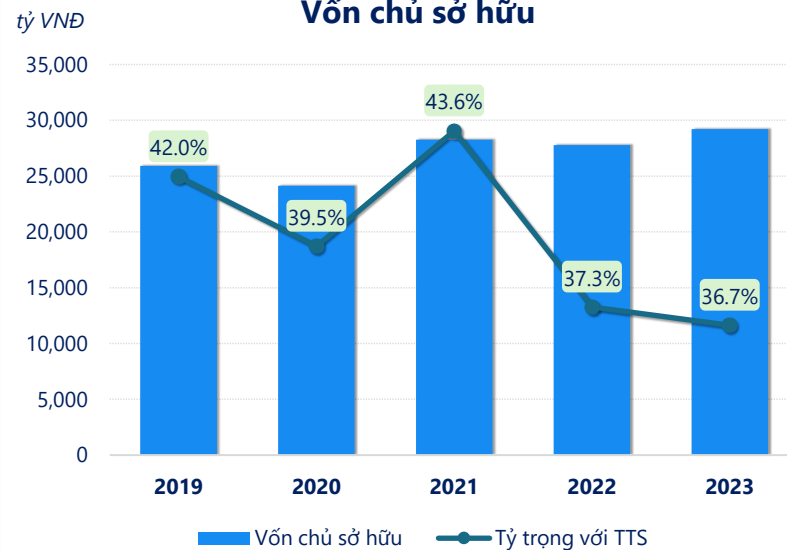


(Nguồn: fireant.vn)

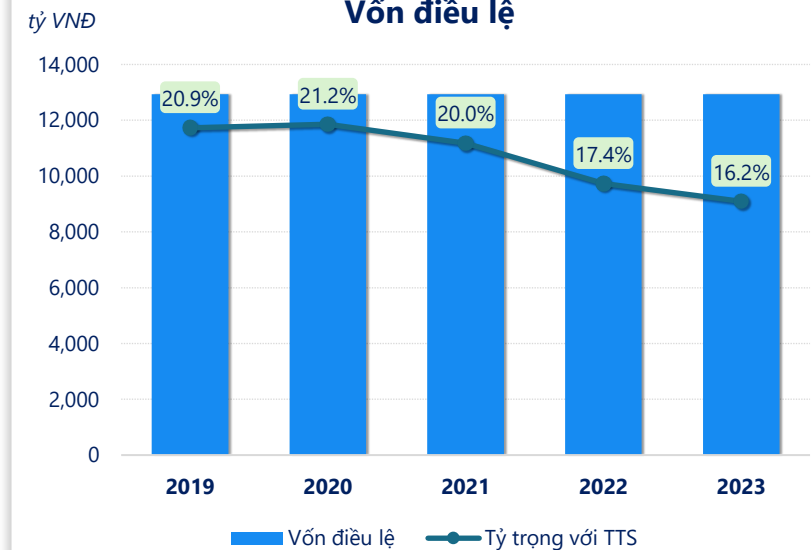
## Nợ vay



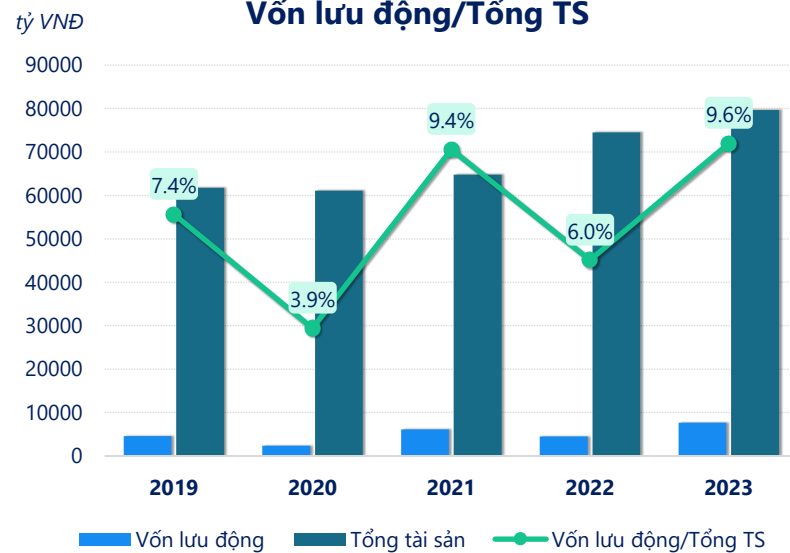
## Vốn chủ sở hữu



## Vốn điều lệ



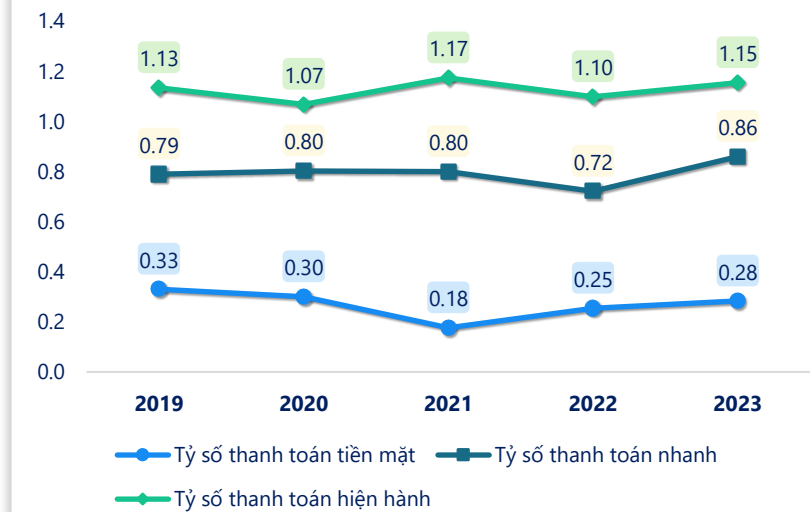
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



## Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>78,962</b>	<b>74,476</b>	<b>6.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>56,667</b>	<b>50,170</b>	<b>12.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	13,379	11,606	15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,537	7,098	133%
Phải thu ngắn hạn	10,973	12,674	-13.4%
Hàng tồn kho	14,634	17,232	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,144	1,560	-26.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>22,295</b>	<b>24,305</b>	<b>-8.3%</b>
Phải thu dài hạn	28.0	30.2	-7.2%
Tài sản cố định	13,655	14,284	-4.4%
Bất động sản đầu tư	114	121	-5.4%
Tài sản dở dang	879	557	57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,798	6,499	-26.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>2,821</b>	<b>2,815</b>	<b>0.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>49,777</b>	<b>46,693</b>	<b>6.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>48,980</b>	<b>45,695</b>	<b>7.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19,186	13,590	41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	21,478	24,221	-11.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>797</b>	<b>998</b>	<b>-20.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	647	823	-21.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,185</b>	<b>27,783</b>	<b>5.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,185</b>	<b>27,783</b>	<b>5.0%</b>
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>189,604</b>	<b>123,919</b>	<b>169,009</b>	<b>304,064</b>	<b>273,979</b>
Giá vốn hàng bán	175,434	113,879	156,386	291,744	258,715
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14,169</b>	<b>10,040</b>	<b>12,623</b>	<b>12,320</b>	<b>15,264</b>
Doanh thu HĐTC	1,004	917	1,000	1,949	2,743
Chi phí TC	966	952	836	1,706	1,723
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>791</b>	<b>706</b>	<b>603</b>	<b>644</b>	<b>899</b>
LN trong công ty LKLD	646	597	569	703	624
Chi phí bán hàng	8,702	8,591	9,073	10,500	12,140
Chi phí QLDN	640	820	766	823	949
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5,511</b>	<b>1,191</b>	<b>3,517</b>	<b>1,942</b>	<b>3,818</b>
Lợi nhuận khác	136	218	272	328	129
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,648</b>	<b>1,410</b>	<b>3,789</b>	<b>2,270</b>	<b>3,947</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4,677</b>	<b>1,253</b>	<b>3,124</b>	<b>1,902</b>	<b>3,077</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4,158</b>	<b>988</b>	<b>2,839</b>	<b>1,450</b>	<b>2,834</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,181	5,349	-656	5,092	5,274
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,467	-3,843	-4,445	3,004	-7,075
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-662	-2,171	686	-2,706	4,245
Tiền đầu kỳ	10,221	11,275	10,612	6,192	11,606
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,052</b>	<b>-664</b>	<b>-4,415</b>	<b>5,389</b>	<b>2,443</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	2.83	0.76	-3.96	24.1	-1.08
Tiền cuối kỳ	11,275	10,612	6,192	11,606	14,048